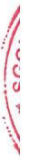




Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 212033.000119
7671864311

Ngày 19 tháng 2 năm 2008
Ngày 26 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đầu tư đầu tiên của Công ty số 212033.000119 ngày 19 tháng 2 năm 2008, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày 19 tháng 2 năm 2008.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty số 767186431 ngày 19 tháng 2 năm 2018, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp, thay thế Giấy Chứng nhận Đầu tư số 212033.000119.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7671864311 ngày 26 tháng 7 năm 2018.

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Công ty Cổ phần số

2300323118

ngày 19 tháng 2 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần số 2300323118 ngày 25 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Na Yoon Yeng
Ông Cha Guyn Young
Ông Hwang Heon Joo
Ông Ha Il Ung
Ông Tạ Đình Hà
Bà Nguyễn Thùy Linh
Ông Choi Jin Tak

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên (từ ngày 30/05/2020)
Thành viên (từ ngày 30/05/2020)
Thành viên (đến ngày 30/05/2020)
Thành viên (đến ngày 30/05/2020)

Ban Giám đốc

Ông Cha Guyn Young
Ông Na Yoon Yeng

Giám đốc
Giám đốc điều hành

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Tố Loan
Bà Trần Thị Hiền
Ông Yoo Tag

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu
Huyện Yên Phong
Tỉnh Bắc Ninh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

FR
SM

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.


Thay mặt Ban Giám đốc
SEOUL METAL
VIỆT NAM

Cha Guyn Young
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2021

ÔN
NH
S
L



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành tại ngày 29 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG



Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00489-21-1

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		316.235.717.136	282.625.522.413
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	118.480.359.338	107.038.252.632
Tiền	111		53.781.485.108	22.986.990.185
Các khoản tương đương tiền	112		64.698.874.230	84.051.262.447
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	30.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.376.643.561	110.342.806.835
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	88.598.544.426	90.574.708.790
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	11.218.530.712	6.281.750.842
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	12.559.568.423	13.486.347.203
Hàng tồn kho	140	10	42.720.791.614	47.442.488.534
Hàng tồn kho	141		42.720.791.614	47.442.488.534
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.657.922.623	17.801.974.412
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		119.394.741	111.952.374
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.538.527.882	17.690.022.038
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		235.697.010.554	245.581.763.177
Tài sản cố định	220		180.535.685.380	192.670.546.134
Tài sản cố định hữu hình	221	11	165.502.064.203	177.195.840.717
<i>Nguyên giá</i>	222		269.506.236.950	262.182.105.023
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(104.004.172.747)	(84.986.264.306)
Tài sản cố định vô hình	227	12	15.033.621.177	15.474.705.417
<i>Nguyên giá</i>	228		19.928.637.817	19.928.637.817
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.895.016.640)	(4.453.932.400)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	50.196.350.000	49.041.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		1.155.350.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.041.000.000	49.041.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.964.975.174	3.870.217.043
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.964.975.174	3.870.217.043
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		551.932.727.690	528.207.285.590

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		41.667.746.280	48.537.164.155
Nợ ngắn hạn	310		41.667.746.280	48.537.164.155
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	34.289.497.756	40.095.404.483
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	8.310.185
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.974.097.046	6.208.602.772
Phải trả người lao động	314		2.367.429.607	1.950.473.456
Phải trả ngắn hạn khác	319		36.721.871	274.373.259
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		510.264.981.410	479.670.121.435
Vốn chủ sở hữu	410	17	510.264.981.410	479.670.121.435
Vốn cổ phần	411	18	167.737.460.000	159.751.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		167.737.460.000	159.751.290.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		95.711.970.000	96.473.970.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		246.815.551.410	223.444.861.435
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		198.684.945.435	162.396.836.971
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		48.130.605.975	61.048.024.464
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		551.932.727.690	528.207.285.590

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Cha Gyun Young
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	429.107.030.445	448.888.600.083
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	4.103.282	10.968.573
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	429.102.927.163	448.877.631.510
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	315.249.283.758	321.289.470.972
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		113.853.643.405	127.588.160.538
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.342.860.923	6.178.992.870
Chi phí tài chính	22	24	1.056.474.904	1.020.731.357
Chi phí bán hàng	25	25	25.864.961.853	26.152.463.981
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	40.057.513.491	38.724.610.840
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		52.217.554.080	67.869.347.230
Thu nhập khác	31		374.803.474	275.260.072
Chi phí khác	32	27	11.412.745	1.720.643.565
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		363.390.729	(1.445.383.493)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.580.944.809	66.423.963.737
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4.450.338.834	5.375.939.273
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		48.130.605.975	61.048.024.464

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Cha Gyun Young
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		52.580.944.809	66.423.963.737
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		19.789.567.724	16.444.557.652
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		485.529.903	(85.550.404)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.385.219.861)	(7.832.129.196)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		68.470.822.575	74.950.841.789
Biến động các khoản phải thu	09		2.695.808.632	6.120.173.795
Biến động hàng tồn kho	10		4.721.696.920	1.019.490.279
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(6.031.449.822)	(21.616.248.549)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.102.200.498)	473.355.639
			68.754.677.807	60.947.612.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.375.939.273)	(5.051.513.703)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(67.507.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63.378.738.534	55.828.592.011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(7.806.633.556)	(33.872.536.168)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		155.873.300	(648.081.818)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(30.000.000.000)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25		(1.155.350.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		3.660.981.281	1.325.621.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.145.128.975)	(33.194.996.312)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả cổ tức	36		(16.773.746.000)	(30.352.745.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.773.746.000)	(30.352.745.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		11.459.863.559	(7.719.149.401)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		107.038.252.632	114.542.023.280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(17.756.853)	215.378.753
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	118.480.359.338	107.038.252.632

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Cha Gyun Young
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 212 nhân viên (1/1/2020: 177 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đinh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao gồm cả quy trình mạ).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có 1 công ty con được liệt kê trong Thuyết minh 13.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
▪ khác	10 – 20 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng bao gồm tổng số tiền phải trả cho chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng trên lô đất trong Khu Công nghiệp Yên Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, được quy định trong hợp đồng thuê lại đất số 14/2008/BĐS-HĐKT ngày 6 tháng 3 năm 2008 với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(m) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(o) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	41.613.179	15.821.412
Tiền gửi ngân hàng	53.739.871.929	22.971.168.773
Các khoản tương đương tiền	64.698.874.230	84.051.262.447
	<hr/>	<hr/>
	118.480.359.338	107.038.252.632

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại một ngân hàng trong nước và Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực – cổ đông của Công ty, hưởng lãi suất từ 6,8% - 8,15% một năm (2019: Không có).



Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Globa SM Tech (M) Sdn Bhd	12.221.982.760	13.886.470.898
Công ty TNHH Serveone (Việt Nam)	12.069.133.494	12.554.519.593
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam		
Thái Nguyên	11.223.935.215	6.575.585.012
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	8.784.203.883	2.994.210.406
Seoul Metal Philippines Inc	5.732.778.951	5.898.539.675
Seoul Metal India Private Limited	4.051.244.160	642.037.594
Samsung Asia Pte Ltd	3.188.190.279	4.468.310.157
Công ty TNHH ACE Antenma	2.835.615.319	11.122.462.259
Seoul Metal Holdings Co., Ltd	-	1.317.346.161
Các khách hàng khác	28.491.460.365	31.115.227.035
	<hr/>	<hr/>
	88.598.544.426	90.574.708.790
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Seoul Metal India Private Limited – công ty con	4.051.244.160	642.037.594
	<hr/>	<hr/>

12/1

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Nợ quá hạn

	31/12/2020			1/1/2020				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ quá hạn</i>								
Global SM Tech (M) Sdn Bhd	Trên 3 năm Trên 3 năm	12.221.982.760	-	12.221.982.760	Trên 3 năm Trên 3 năm	13.886.470.898	-	13.886.470.898
Seoul Metal Philippines Inc	Trên 3 năm	5.732.778.951	-	5.732.778.951	Trên 3 năm	5.898.539.675	-	5.898.539.675
Seoul Metal Holdings Co., Ltd	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	1.317.346.161	-	1.317.346.161
Các công ty khác	Từ 6 tháng đến 2 năm	5.362.942.386	-	5.362.942.386	Trên 3 năm	623.637.806	-	623.637.806
		23.317.704.097	-	23.317.704.097		21.725.994.540	-	21.725.994.540

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH J&Y Electronics Việt Nam	5.333.366.400	3.069.233.962
Công ty TNHH Joo Young Việt Nam	2.693.668.762	-
Công ty TNHH Chang An Vina	2.552.000.000	-
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)	3.000.000	765.000.000
SINN Intelligent Forming Machinery (SINN)	-	1.627.814.880
Công ty TNHH Kang Hwaseong Vina	-	743.200.000
Các khách hàng khác	636.495.550	76.502.000
	11.218.530.712	6.281.750.842

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tạm ứng (*)	11.527.562.792	13.030.148.318
Dự thu lãi tiền gửi	1.032.005.631	456.198.885
	12.559.568.423	13.486.347.203

	Chức vụ	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Yang Jeong Gyu	Trưởng phòng sản xuất	5.839.252.500	105.000.000
Na Yoon Yeng	Chủ tịch HĐQT	4.633.776.000	3.077.648.278
Cha Gyun Young	Giám đốc	891.074.644	8.215.833.000
Jisang Lim	Trưởng phòng kinh doanh	-	1.074.919.225
Khác		163.459.648	556.747.815
		11.527.562.792	13.030.148.318

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Nguyên vật liệu	8.104.762.663	8.296.029.730
Công cụ và dụng cụ	73.596.825	441.671.198
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.437.179.235	3.668.384.884
Thành phẩm	12.675.433.463	11.479.433.705
Hàng hóa	17.429.819.428	23.556.969.017
	<hr/>	<hr/>
	42.720.791.614	47.442.488.534
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	103.334.628.833	138.375.702.039	8.155.796.500	6.645.958.447	5.670.019.204	262.182.105.023
Tăng trong năm	55.000.000	6.825.125.595	-	-	782.022.841	7.662.148.436
Thanh lý	-	(338.016.509)	-	-	-	(338.016.509)
Số dư cuối năm	103.389.628.833	144.862.811.125	8.155.796.500	6.645.958.447	6.452.042.045	269.506.236.950
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.341.269.139	66.533.770.654	1.974.842.155	3.396.368.976	740.013.382	84.986.264.306
Khấu hao trong năm	3.924.670.880	13.056.069.100	923.944.788	549.422.908	894.375.808	19.348.483.484
Thanh lý	-	(330.575.043)	-	-	-	(330.575.043)
Số dư cuối năm	16.265.940.019	79.259.264.711	2.898.786.943	3.945.791.884	1.634.389.190	104.004.172.747
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	90.993.359.694	71.841.931.385	6.180.954.345	3.249.589.471	4.930.005.822	177.195.840.717
Số dư cuối năm	87.123.688.814	65.603.546.414	5.257.009.557	2.700.166.563	4.817.652.855	165.502.064.203

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 18.154 triệu VND (1/1/2020: 6.455 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	19.885.547.817	43.090.000	19.928.637.817
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.410.842.400	43.090.000	4.453.932.400
Khấu hao trong năm	441.084.240	-	441.084.240
Số dư cuối năm	4.851.926.640	43.090.000	4.895.016.640
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	15.474.705.417	-	15.474.705.417
Số dư cuối năm	15.033.621.177	-	15.033.621.177

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 43 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 43 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Địa chỉ	Tỷ lệ Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	31/12/2020		1/1/2020	
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty con						
Seoul Metal India Private Limited (i)	Án Độ	97.74%	97.74%	1.155.350.000 (*)	-	- (*)
Đơn vị khác						
INDUSTRIAS GOL, S.A	Tây Ban Nha	10%	10%	49.041.000.000 (*)	-	49.041.000.000 (*)
				<u>50.196.350.000 (*)</u>	<u>-</u>	<u>49.041.000.000 (*)</u>

(i) Đây là công ty mới thành lập trong năm 2019, tuy nhiên Công ty chỉ đóng toàn bộ phần vốn góp của mình vào công ty con này trong năm 2020.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	361.506.176	3.508.710.867	3.870.217.043
Tăng trong năm	2.170.851.565	283.645.522	2.454.497.087
Phân bổ trong năm	(856.943.320)	(502.795.636)	(1.359.738.956)
Số dư cuối năm	1.675.414.421	3.289.560.753	4.964.975.174

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	11.025.197.391	13.842.596.436
Seoul Metal (Korea) Co., Ltd	10.895.994.337	7.451.757.988
Seoul Metal (Dong Guan) Co., Ltd	-	7.501.483.850
Các nhà cung cấp khác	12.368.306.028	11.299.566.209
	34.289.497.756	40.095.404.483

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.742.578.202	(12.742.578.202)	-
Thuế nhập khẩu	-	7.305.413.543	(7.305.413.543)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.375.939.273	4.450.338.834	(5.375.939.273)	4.450.338.834
Thuế thu nhập cá nhân	346.125.040	3.935.661.922	(3.998.198.865)	283.588.097
Các loại thuế khác	486.538.459	897.842.371	(1.144.210.715)	240.170.115
	6.208.602.772	29.331.834.872	(30.566.340.598)	4.974.097.046

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2019	159.751.290.000	96.473.970.000	192.749.582.071	448.974.842.071
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	61.048.024.464	61.048.024.464
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	(30.352.745.100)	(30.352.745.100)
Số dư tại ngày 1/1/2020	159.751.290.000	96.473.970.000	223.444.861.435	479.670.121.435
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	48.130.605.975	48.130.605.975
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	7.986.170.000	-	(7.986.170.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 19)	-	-	(16.773.746.000)	(16.773.746.000)
Phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(762.000.000)	-	(762.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	167.737.460.000	95.711.970.000	246.815.551.410	510.264.981.410

(*) Ngày 17 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty dự kiến trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu bằng cách phát hành 798.756 cổ phiếu (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 5 cổ phiếu mới). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 23 tháng 3 năm 2020 và tổng số cổ phiếu phát hành thực tế là 798.617 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	16.773.746	167.737.460.000	15.975.129	159.751.290.000
Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	16.773.746	167.737.460.000	15.975.129	159.751.290.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	15.975.129	159.751.290.000	15.975.129	159.751.290.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	798.617	7.986.170.000	-	-
Số dư cuối năm	16.773.746	167.737.460.000	15.975.129	159.751.290.000

19. Cổ tức

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2019 theo tỷ lệ 10% bằng tiền (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu phổ thông được nhận 1.000 VND) tương đương với 16.773.746.000 VND (2019: 30.352.745.100 VND). Tại cuộc họp ngày 6 tháng 7 năm 2020, phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra nghị quyết thực hiện và khoản cổ tức này đã được trả trong năm 2020.



Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Trương đương VND	Nguyên tệ	Trương đương VND
USD	1.933.857	44.451.536.578	566.471	13.081.461.492
EUR	42.490	1.189.932.450	42.490	1.094.499.910
		<u>45.641.469.028</u>		<u>14.175.961.402</u>

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	6.722.542.260	5.032.522.782
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	2.900.000.000	2.629.625.654
	<u>9.622.542.260</u>	<u>7.662.148.436</u>

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020	2019
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	307.609.400.660	319.402.057.473
▪ Bán hàng hóa	119.259.690.706	128.345.285.338
▪ Cung cấp dịch vụ, bán phế liệu	2.237.939.079	1.141.257.272
	429.107.030.445	448.888.600.083
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(4.103.282)	(10.968.573)
	429.102.927.163	448.877.631.510

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020	2019
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	207.945.830.300	204.174.652.187
▪ Hàng hoá đã bán	105.465.536.370	115.876.732.453
▪ Dịch vụ đã cung ứng, phế liệu đã bán	1.837.917.088	1.238.086.332
	315.249.283.758	321.289.470.972

12/12/2020

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.236.788.027	4.279.656.080
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.106.072.896	735.151.586
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	72.277.184
Cổ tức được chia	-	1.091.908.020
	5.342.860.923	6.178.992.870
	5.342.860.923	6.178.992.870

24. Chi phí tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	570.945.001	434.222.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	485.529.903	287.655.937
Chi phí tài chính khác	-	298.852.991
	1.056.474.904	1.020.731.357
	1.056.474.904	1.020.731.357

25. Chi phí bán hàng

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.630.175.340	6.774.619.602
Chi phí vật liệu, bao bì	1.637.174.383	1.508.188.872
Chi phí khấu hao và phân bổ	843.261.852	731.721.698
Phí chuyển giao công nghệ	8.884.532.528	9.267.147.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.843.358.659	3.973.488.179
Chi phí khác	26.459.091	3.897.297.873
	25.864.961.853	26.152.463.981
	25.864.961.853	26.152.463.981

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.658.526.630	16.147.924.025
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	560.283.606	1.107.192.029
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.492.675.108	3.172.149.444
Thuế, phí và lệ phí	10.400.000	147.293.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.561.027.539	7.848.297.744
Xoá số khoản phải thu	6.060.920.396	-
Chi phí khác	5.713.680.212	10.301.754.272
	40.057.513.491	38.724.610.840

27. Chi phí khác

	2020	2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	11.412.745	14.335.058
Lỗi do thanh lý tài sản cố định	-	1.653.136.326
Chi phí khác	-	53.172.181
	11.412.745	1.720.643.565

28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	177.400.871.833	192.241.375.246
Chi phí nhân công	48.358.464.853	46.824.855.736
Chi phí khấu hao và phân bổ	19.789.567.724	16.444.557.652
Chi phí công cụ dụng cụ	39.144.300.400	34.905.716.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.726.429.770	77.712.241.889
Chi phí khác	20.037.082.545	22.252.171.913

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	4.450.338.834	5.375.939.273

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.580.944.809	66.423.963.737
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.887.141.721	9.963.594.561
Chi phí không được khấu trừ thuế	948.480.765	910.940.935
Thay đổi các khoản chênh lệch tạm thời	42.996.988	41.129.253
Ưu đãi thuế	(4.428.280.640)	(5.539.725.476)
Chi phí thuế thu nhập	4.450.338.834	5.375.939.273

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu (từ năm 2010 đến năm 2021) và mức thuế suất tiêu chuẩn 20% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm (từ năm 2012 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2021).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất tiêu chuẩn 20%.



Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Cổ đông lớn		
<i>Seoul Metal (H.K) Co., Ltd</i>		
Chia cổ tức	5.196.168.000	9.402.590.800
<i>Global SM Tech Limited</i>		
Chia cổ tức	2.417.184.000	4.373.952.000
<i>Công ty TNHH MTV Đầu Tư SCIC</i>		
Chia cổ tức	1.786.195.000	3.232.164.100
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực</i>		
Lãi tiền gửi	476.186.301	-
Chia cổ tức	1.068.375.000	1.933.250.000
Các công ty liên quan		
<i>Seoul Metal India Private Limited</i>		
Góp vốn	1.155.350.000	-
Bán hàng hóa	4.067.955.840	643.984.848
Mua hàng hóa	4.941.842	-
<i>INDUSTRIAS GOL, S.A</i>		
Cổ tức được chia	-	1.091.908.020
Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Bà Nguyễn Thùy Linh	-	27.876.000
Ông Tạ Đình Hà	27.876.000	-
Giám đốc và người quản lý khác		
<i>Lương và thưởng</i>		
Ông Na Yoon Yeng	7.791.196.000	7.793.520.000
Ông Cha Guyn Young	2.664.360.981	2.420.804.751
<i>Tạm ứng lương</i>		
Ông Na Yoon Yeng	7.851.760.000	9.047.332.278
Ông Cha Guyn Young	370.564.644	2.832.573.000



Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Cha Gyun Young
Giám đốc

